

Số: 938 /BC-HĐND

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 11 năm 2017

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả giám sát “ Việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn miền núi từ năm 2015 – 2016 ”**

Thực hiện Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về Chương trình giám sát năm 2017, Ban Dân tộc HĐND tỉnh đã ban hành Kế hoạch, đề cương giám sát gửi đến các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng giám sát báo cáo. Qua nghiên cứu, xem xét báo cáo và tổ chức tiến hành giám sát trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị; các huyện miền núi, các xã vùng khó khăn và một số đối tượng được thụ hưởng chính sách ở địa bàn thôn bản. Ban Dân tộc HĐND tỉnh báo cáo kết quả với HĐND tỉnh như sau:

#### **I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

##### **1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo**

Thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn (gọi tắt là Quyết định 102) và Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-UBDT-BTC ngày 08/01/2010 của liên bộ: Bộ Tài chính; Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện Quyết định 102 của Thủ tướng Chính phủ. UBND tỉnh đã tổ chức hội nghị triển khai đến các ban, ngành, đoàn thể, các cấp trong tỉnh, chỉ đạo giao cho Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu giúp UBND tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.

Căn cứ vào điều kiện thực tế của tỉnh năm 2015, 2016 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 11/02/2015 và Quyết định 561/QĐ-UBND ngày 16/02/2016 về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, lựa chọn 2 hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng hiện vật (muối I ốt + bột canh I ốt) và hỗ trợ bằng tiền mặt; định mức hỗ trợ hiện vật năm 2015 là 4kg/khẩu, năm 2016 là 5kg/khẩu; kinh phí còn lại sau khi trừ đi giá trị hiện vật, được cấp trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng. Liên ngành: Ban Dân tộc – Sở Tài chính ban hành văn bản số 594/LN: STC-BDT ngày 04/3/2015; văn bản số 66/HD-BDT ngày 24/02/2016 Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện theo Quyết định 102 của Thủ tướng Chính phủ.

UBND các huyện miền núi căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Trung ương và của Tỉnh, ban hành văn bản hướng dẫn chỉ đạo các xã và giao cho phòng Dân tộc huyện chủ trì phối hợp với các phòng, ban liên quan, UBND các xã tổ

chức thực hiện từ khâu rà soát hộ nghèo, lập danh sách đối tượng, báo cáo tổng hợp danh sách trình các cấp có thẩm quyền xem xét quyết định. Kiểm tra hàng hóa, số lượng, chất lượng sản phẩm hiện vật được cấp, thông báo cho các xã biết về thời gian, địa điểm nhận hiện vật.

UBND các xã căn cứ vào các văn bản hướng dẫn và quyết định của UBND huyện về việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách, chỉ đạo thôn bản rà soát danh sách số người được hưởng năm bắt số khẩu biến động trong thôn, trên cơ sở danh sách số khẩu thực tế sau khi được rà soát, phối hợp với Công ty cổ phần Thương mại miền núi, nhận hiện vật muối I ốt và bột canh I ốt, tổ chức thông báo cho người dân đến nhận, đồng thời tổ chức cấp phát trực tiếp cho đối tượng, ký xác nhận hồ sơ chứng từ làm cơ sở để thanh quyết toán.

## **2. Việc rà soát, kiểm tra, thẩm định, xét duyệt hồ sơ đối tượng thụ hưởng chính sách**

Việc rà soát đối tượng được thực hiện hằng năm, căn cứ theo tiêu chí hộ nghèo, cận nghèo được quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 về ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015; Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về ban hành chuẩn hộ nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 (đối với năm 2017, chính sách áp dụng đối với hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập). Địa bàn thuộc các xã nằm trong danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn tại Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở báo cáo của UBND các huyện về danh sách số khẩu thuộc hộ nghèo được thụ hưởng chính sách theo quy định, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và Sở Tài chính kiểm tra, rà soát đối tượng và thống nhất trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở cho việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho người nghèo.

Công tác thẩm định, xét duyệt hồ sơ đối tượng cơ bản được thực hiện chặt chẽ, khách quan, đảm bảo đúng quy định của Nhà nước.

## **3. Việc cấp phát hiện vật, tiền mặt cho đối tượng**

Căn cứ vào kế hoạch và định mức hỗ trợ, Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí cho các huyện, các cơ quan, đơn vị thực hiện. Đối với kinh phí cấp bằng hiện vật, UBND tỉnh giao cho Công ty cổ phần thương mại miền núi tổ chức thực hiện, từ khâu thu mua hiện vật, cung ứng vận chuyển đến trung tâm xã hoặc thôn bản, thực hiện chế độ thanh quyết toán theo quy định; việc tính đơn giá hiện vật được tính theo giá thị trường tại thời điểm mua. Số tiền mặt theo định mức sau khi trừ đi giá trị mua hiện vật, phân bổ về cho ngân sách các huyện và huyện cấp về cho xã để chi trả cho đối tượng thụ hưởng chính sách.

Kinh phí được phân bổ cho các huyện vào tháng 2 hằng năm, thời gian cấp phát hiện vật được thực hiện vào khoảng tháng 3, 4; cấp tiền mặt vào khoảng tháng 6, 7 hằng năm, địa điểm cấp phát tại trung tâm UBND xã, ở những nơi có

đường giao thông đi lại thuận lợi thì tổ chức cấp phát tại Nhà văn hóa thôn bản (cấp tại thôn bản rất ít chiếm khoảng 20%). Việc cấp phát được thực hiện công khai, dân chủ, cơ bản đúng đối tượng, định mức quy định.

#### **4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách**

Công tác thanh tra, kiểm tra được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện, nhất là Thanh tra chuyên ngành của Ban Dân tộc tỉnh, hằng năm đều xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn, để nắm bắt tình hình, kết quả việc thực hiện ở các địa phương, đơn vị; qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện nhắc nhở và uốn nắn kịp thời ở một số địa phương, chưa thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn chỉ đạo của tỉnh, đồng thời kiến nghị với người đứng đầu cơ quan, tổ chức tiến hành kiểm điểm về trách nhiệm, khắc phục những hạn chế, thiếu sót theo kết luận thanh tra. Phòng Dân tộc của các huyện chủ trì phối hợp với các phòng, ban liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ việc tổ chức thực hiện ở cơ sở; nên việc thực hiện chính sách cơ bản phát huy được dân chủ, hạn chế sai sót, tiêu cực ở các địa phương, đơn vị.

#### **5. Kết quả thực hiện 2 năm (2015 – 2016)**

- Tổng số người nghèo được hỗ trợ chính sách theo quyết định của UBND tỉnh trên địa bàn 11 huyện miền núi là: 388.250 người, trong đó: Đối tượng khu vực III là 306.476 người; đối tượng khu vực II là 81.774 người.

- Tổng kinh phí thực hiện chính sách là: 39.085 triệu đồng (*làm tròn số*), trong đó: Cấp bằng hiện vật: 1.779 tấn, thành tiền 13.203 triệu đồng;  
Cấp bằng tiền mặt: 23.962 triệu đồng;  
Chi phí vận chuyển, cấp phát: 1.919 triệu đồng.

*Kết quả thực hiện theo số liệu báo cáo của các huyện:*

- Tổng số người nghèo được hỗ trợ là: 386.529 khẩu, trong đó: đối tượng thuộc khu vực III là 301.509 người; đối tượng thuộc khu vực II là 85.020 người. Số khẩu giảm so với kế hoạch là 1.721 khẩu.

- Tổng số hiện vật được cấp : 1.771 tấn, giảm 7.800kg

- Tổng kinh phí thực hiện là: 38.847 triệu đồng, giảm 237 triệu đồng, trong đó: Giảm tiền mặt là 178 triệu đồng, giảm hiện vật giá trị trên 59 triệu đồng.

*(Có phụ lục kèm theo báo cáo).*

## **II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**

Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn, đây là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, quan tâm đến người nghèo, hộ nghèo ở vùng khó khăn, được nhân dân đồng tình ủng hộ, phấn khởi; qua hơn 07 năm thực hiện đã mang lại kết quả thiết thực, góp phần giúp các hộ nghèo giải quyết được nhu cầu thiết yếu, trước mắt trong đời sống hàng ngày, đồng thời góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết các căn bệnh liên quan đến thiếu vi chất I ốt, ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số sống

ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Số tiền mặt được hỗ trợ phần lớn các hộ nghèo sử dụng vào mục đích sản xuất, kết hợp với nguồn vốn của gia đình, để chăn nuôi gia súc, gia cầm, mua vật tư, phân bón...

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan, ban hành các văn bản hướng dẫn, tổ chức, triển khai thực hiện kịp thời có hiệu quả; các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ, đều phối hợp thực hiện tốt theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh; các tổ chức chính trị, xã hội quan tâm vào cuộc.

### **III. NHỮNG HẠN CHẾ, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN**

#### **1. Về tồn tại, hạn chế:**

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, việc thực hiện chính sách Quyết định 102 của Thủ tướng Chính phủ, qua giám sát của Ban Dân tộc HĐND tỉnh nhận thấy còn những mặt tồn tại, hạn chế đó là:

- Công tác tuyên truyền về chính sách có nơi chưa đến được với người dân, đặc biệt là ở những nơi vùng sâu, vùng xa, nhiều nơi người dân chưa hiểu được nội dung của chính sách, số lượng hiện vật và tiền mặt được cấp phát khi được hỏi người dân không nắm được số lượng cụ thể. Huyện Quan Hóa hướng dẫn thực hiện chính sách, có một số nội dung chưa đúng theo văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của các ban, ngành chức năng của tỉnh (cấp bằng tiền mặt nhưng lại hướng dẫn mua vật tư).

- Việc rà soát, thống kê tổng hợp số liệu khẩu nghèo không trùng thời điểm, độ chính xác chưa cao; việc bình xét hộ nghèo ở một số địa phương vẫn còn thiếu khách quan, yếu tố dòng họ, anh em vẫn còn chi phối trong việc bình xét hộ nghèo ở một số địa phương; một số nơi số khẩu nghèo sau khi rà soát có sự chênh lệch lớn, phải xác minh, điều chỉnh như huyện: Ngọc Lặc; Thạch Thành; Quan Sơn; Lang Chánh,...

- Công tác phối hợp giữa Công ty cổ phần thương mại miền núi với UBND các huyện và UBND các xã chưa chặt chẽ, dẫn đến việc cấp phát hiện vật và tiền mặt không cùng một thời điểm theo văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh quy định. Việc phân công, phối hợp quản lý chính sách, cấp phát kinh phí, hiện vật chưa đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Vận chuyển, cấp phát hàng hóa chưa đưa đến được trung tâm các thôn bản, chủ yếu là cấp tại UBND xã.

- Cấp phát hiện vật chỉ thực hiện 1 lần trong năm với số lượng nhiều, nên nhiều hộ gia đình đông khẩu không kịp sử dụng, phải chia cho hộ khác, thậm chí có thôn đem ra chia đều cho các hộ trong thôn. Việc tổ chức cấp phát, kinh phí cấp phát hiện vật UBND tỉnh giao cho Công ty cổ phần thương mại miền núi Thanh Hóa thực hiện, nhưng Công ty không tổ chức cấp phát trực tiếp đến từng hộ nghèo, mà giao cho trưởng thôn trực tiếp làm, là trái với Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, dẫn đến cấp sai đối tượng như ở huyện Quan Hóa, số tiền cấp phát Chi nhánh Công ty thương mại Quan Hóa vẫn hướng trên 72 triệu đồng.

- Việc lựa chọn nội dung hỗ trợ theo Quyết định 102 quy định 4 nội dung hỗ trợ, trong khi Hướng dẫn của các ngành chức năng chỉ quy định 02 nội dung

hỗ trợ là bó hẹp, hiện nay việc hỗ trợ muối I ốt và bột canh I ốt không còn phù hợp với nhu cầu thực tế đại đa số hộ nghèo, các địa phương đề nghị cần thay đổi nội dung hỗ trợ, nhưng cơ quan tham mưu và UBND tỉnh chậm xem xét, đưa ra giải pháp giải quyết.

- Công tác lưu trữ hồ sơ, chứng từ cấp phát, thanh toán hiện vật, tiền mặt ở một số xã, địa phương thực hiện chưa tốt (huyện Quan Hóa, Quan Sơn...), thủ tục thanh quyết toán vẫn còn rườm rà, nhiều thủ tục, việc thanh quyết toán chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính (hỗ trợ phân bón, quyết toán bằng tiền mặt).

- Việc cấp tiền mặt sau khi đã trừ đi giá trị hiện vật, số tiền còn lại cấp cho đối tượng quá ít, không đủ chi phí trang trải giải quyết mua giống, vật tư phục vụ sản xuất, nên phần lớn nhân dân sử dụng số tiền hỗ trợ chưa đúng mục đích, có một số xã của các huyện: Như Thanh, Như Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước... dùng số tiền mặt được cấp chuyển sang mua phân bón với chi nhánh Công ty cổ phần thương mại miền núi, việc mua bán không có hợp đồng, không có sổ ghi chép, chứng từ thanh toán, cá biệt có nơi còn sử dụng tiền hỗ trợ của Nhà nước vào các khoản đóng góp ở địa phương hoặc không chi trả cho dân (Quan Hóa, Quan Sơn...), làm mất tác dụng, ý nghĩa nhân văn của chính sách.

- Một bộ phận người dân ở vùng khó khăn vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước, thiếu động lực phấn đấu, chưa chủ động vươn lên để thoát nghèo.

## **2. Nguyên nhân**

### *a. Nguyên nhân khách quan*

- Do địa bàn rộng, địa hình phức tạp, dân cư phân tán, giao thông đi lại khó khăn; trình độ dân trí thấp, nên việc tổ chức, triển khai thực hiện chính sách còn nhiều bất cập, hạn chế.

- Bố trí cán bộ làm công tác dân tộc ở cơ sở còn thiếu, trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ. Chưa bố trí được kinh phí cho công tác chỉ đạo thực hiện chính sách ở các cấp nên khó khăn trong công tác kiểm tra, giám sát tiến độ, kế hoạch thực hiện. Chính sách ban hành thực hiện đã lâu, định mức hỗ trợ thấp, chưa tạo được động lực để các hộ nghèo vươn lên, đến thời điểm hiện nay, do biến động về giá cả, thị trường, chính sách không còn phù hợp với thực tế đời sống, sản xuất của người dân.

### *b. Nguyên nhân chủ quan*

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền nhất là cơ sở chưa được quan tâm đúng mức; phối hợp triển khai chưa đồng bộ, công khai, dân chủ trong thực hiện chính sách còn những mặt hạn chế.

- Công tác tham mưu, nắm bắt giải quyết những khó khăn, bất cập chính sách của một số sở, ban, ngành chưa kịp thời; công tác quán triệt tổ chức thực hiện chính sách ở một số địa phương, đơn vị chưa chủ động, quyết liệt; nhận thức của chính quyền cấp xã và một bộ phận nhân dân chưa sâu sắc, chưa chú trọng

đến công tác tuyên truyền, vận động để người dân hiểu về nội dung, mục đích, ý nghĩa nhân văn của chính sách; các hộ nghèo chưa thực sự trân trọng, phấn khởi để tiếp nhận và thực hiện chính sách.

#### **IV. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

##### **1. Đối với Thủ tướng Chính phủ**

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét tích hợp, lồng ghép chính sách Quyết định 102 vào chính sách khác cùng tương đồng về nội dung, đối tượng, địa bàn thụ hưởng, vì chính sách này thực hiện từ 2010 đến nay không còn phù hợp với thực tế. Nếu tiếp tục thực hiện chính sách Quyết định 102 thì đề nghị Thủ tướng Chính phủ nâng định mức hỗ trợ từ 100.000đ lên 500.000đ/khẩu/năm cho đối tượng khu vực III; nâng định mức từ 80.000đ lên 300.000đ/khẩu/năm đối với khu vực II, để phù hợp với cả giá cả thị trường và mức sống sinh hoạt của người dân hiện nay.

- Hạn chế các chính sách hỗ trợ cho không, cần bổ sung chính sách hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số vùng khó khăn, chính sách cho vay vốn hỗ trợ việc làm cho người lao động, việc hỗ trợ phải có điều kiện, phải có sự cam kết thoát nghèo của các hộ nghèo.

##### **2. Đối với UBND tỉnh**

- Đề nghị UBND tỉnh xem xét thay đổi nội dung hỗ trợ muối I ốt và bột canh I ốt sang hỗ trợ 100% tiền mặt theo định mức chính sách quy định, để nhân dân sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ cùng với nguồn vốn của gia đình chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức sản xuất, mua giống, vật tư phục vụ sản xuất, phù hợp với điều kiện kinh tế của hộ gia đình.

- Chỉ đạo các địa phương thực hiện việc lồng ghép nội dung hỗ trợ theo Quyết định 102 với các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, bố trí các đoàn thể, chính trị, xã hội cùng tham gia để phát huy hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chính sách ở cơ sở; sử dụng bố trí nguồn kinh phí kết dư cho ban chỉ đạo thực hiện chính sách ở các ngành, các cấp. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho cơ quan thường trực chủ trì quản lý, tổ chức thực hiện chính sách.

- Chuyển kinh phí cấp phát hiện vật về cho các địa phương tổ chức thực hiện, vì thực tế ở xã, thôn bản là người trực tiếp giao nhận hiện vật và cấp phát trực tiếp đến từng hộ nghèo.

##### **3. Đối với HĐND và UBND các huyện**

- Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện tăng cường giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện các chính sách trên địa bàn, kiến nghị kịp thời với cấp ủy, chính quyền cùng cấp những vướng mắc, tồn tại và hạn chế, báo cáo với HĐND huyện xem xét quyết định, đề đưa chính sách vào đời sống, phát huy hiệu quả.

- Đề nghị UBND huyện tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo, công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách trên địa bàn. Chỉ đạo các xã tập trung tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về chính sách đến với mọi tầng lớp nhân dân, để nhân dân hiểu và thực thi tốt các chính sách quy định của Nhà nước.

- Chỉ đạo việc bình xét hộ nghèo kịp thời, chính xác; nắm chắc số khẩu nghèo biến động hằng năm; kiểm tra việc thanh quyết toán của các cơ quan, đơn vị, tránh xảy ra tiêu cực, sai sót ở các địa phương.

- Hàng năm phải có báo cáo của UBND về việc thực hiện chính sách dân tộc đối với cấp ủy và Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát của Ban Dân tộc HĐND tỉnh về việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn 11 huyện miền núi năm 2015 và 2016, kính trình HĐND tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 4 xem xét quyết định./.

***Nơi nhận***

- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Đại biểu tham dự kỳ họp;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- TTr HĐND – UBND 11 huyện miền núi;
- Lưu: VT, DT.

**TM. BAN DÂN TỘC  
TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Văn Thành**

(Biểu số 1)

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 102/2009/QĐ-TTg  
CẤP THEO ĐỊNH MỨC CỦA 11 HUYỆN MIỀN NÚI NĂM 2015 – 2016**

Số TT	Huyện	Kế hoạch tỉnh giao				Huyện báo cáo thực hiện				
		Tổng số khẩu được phê duyệt	khu vực II	Khu vực III	Tổng kinh phí tính cấp theo định mức	Tổng số khẩu thực hiện	khu vực II	Khu vực III	Tổng kinh phí thực hiện	Số khẩu giảm so với quyết định phê duyệt
1	BÁ THƯỚC	42.890	12.659	30.231	4.035.820.000	42.855	12.653	30.202	4.032.440.000	35
2	LANG CHÁNH	32.007	2.206	29.801	3.156.580.000	31.882	2.206	29.676	3.144.350.000	125
3	CẨM THỦY	24.124	13.939	10.185	2.133.620.000	23.884	13.923	9.961	2.109.940.000	240
4	NGỌC LẠC	44.852	19.900	24.952	4.087.200.000	44.333	22.550	21.783	3.982.300.000	519
5	QUAN HÓA	27.008	2.501	24.507	2.650.780.000	27.008	2.501	24.507	2.650.780.000	
6	QUAN SƠN	26.513	2.915	23.598	2.593.000.000	26.179	3.534	22.645	2.547.220.000	334
7	NHƯ THANH	39.708	2.417	37.291	3.922.460.000	39.370	2.416	36.954	3.888.680.000	338
8	NHƯ XUÂN	40.302	3.551	36.751	3.959.180.000	40.172	3.551	36.621	3.946.180.000	130
9	MƯỜNG LÁT	38.220	750	37.470	3.807.000.000	38.220	750	37.470	3.807.000.000	
10	THƯỜNG XUÂN	39.550	11.553	27.997	3.723.940.000	39.550	11.553	27.997	3.723.940.000	
11	THẠCH THÀNH	33.076	9.383	23.693	3.096.420.000	33.076	9.383	23.693	3.095.460.000	
	<b>Tổng 11 huyện</b>	<b>388.250</b>	<b>81.774</b>	<b>306.476</b>	<b>37.166.000.000</b>	<b>386.529</b>	<b>85.020</b>	<b>301.509</b>	<b>36.928.290.000</b>	<b>1.721</b>





(Biểu số 2)

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 102/2009/QĐ-TTg  
CỦA 11 HUYỆN MIỀN NÚI, CẤP TIỀN MẶT NĂM 2015 – 2016**

Số TT	Huyện	Kế hoạch tỉnh giao				Huyện báo cáo thực hiện				
		Tổng số khẩu được phê duyệt	khu vực II	Khu vực III	Kinh phí tỉnh cấp bằng tiền mặt (đ)	Tổng số khẩu thực hiện	khu vực II	Khu vực III	Tổng tiền mặt thực hiện (đ)	Số tiền giảm so với quyết định phê duyệt (đ)
1	BÁ THƯỚC	42.890	12.659	30.231	2.574.713.000	42.855	12.653	30.202	2.572.533.500	2.179.500
2	LANG CHÁNH	32.007	2.206	29.801	2.068.995.500	31.882	2.206	29.676	2.061.308.000	7.687.500
3	CẨM THỦY	24.124	13.939	10.185	1.315.945.500	23.884	13.923	9.961	1.300.768.000	15.177.500
4	NGỌC LẠC	44.852	19.900	24.952	2.565.055.500	44.333	22.550	21.783	2.477.558.000	87.497.500
5	QUAN HÓA	27.008	2.501	24.507	1.731.759.500	27.008	2.501	24.507	1.731.759.500	0
6	QUAN SƠN	26.513	2.915	23.598	1.688.545.500	26.179	3.534	22.645	1.653.397.500	35.148.000
7	NHƯ THANH	39.708	2.417	37.291	2.566.148.500	39.370	2.416	36.954	2.544.091.000	22.057.500
8	NHƯ XUÂN	40.302	3.551	36.751	2.581.764.000	40.172	3.551	36.621	2.573.348.000	8.416.000
9	MƯỜNG LÁT	38.220	750	37.470	2.487.342.500	38.220	750	37.470	2.487.342.500	0
10	THƯỜNG XUÂN	39.550	11.553	27.997	2.393.166.500	39.550	11.553	27.997	2.393.166.500	0
11	THẠCH THÀNH	33.076	9.383	23.693	1.988.687.000	33.076	9.383	23.693	1.988.687.000	0
	<b>Tổng 11 huyện</b>	<b>388.250</b>	<b>81.774</b>	<b>306.476</b>	<b>23.962.123.000</b>	<b>386.529</b>	<b>85.020</b>	<b>301.509</b>	<b>23.783.959.500</b>	<b>178.163.500</b>

(Biểu số 3)

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 102/2009/QĐ-TTg  
CỦA 11 HUYỆN MIỀN NÚI, CẤP HIỆN VẬT NĂM 2015 – 2016**

Số TT	Huyện	Kế hoạch tỉnh giao				Huyện báo cáo thực hiện				
		Tổng số khẩu được phê duyệt	khu vực II	Khu vực III	Số lượng muối và bột canh (kg)	Tổng số khẩu thực hiện	khu vực II	Khu vực III	Số lượng muối và bột canh (kg)	Số lượng giảm so với quyết định phê duyệt (kg)
1	BÁ THƯỚC	42.890	12.659	30.231	196.882	42.855	12.653	30.202	196.809	73
2	LANG CHÁNH	32.007	2.206	29.801	146.131	31.882	2.206	29.676	145.594	537
3	CẨM THỦY	24.124	13.939	10.185	109.555	23.884	13.923	9.961	108.360	1.195
4	NGỌC LẠC	44.852	19.900	24.952	204.231	44.333	22.550	21.783	201.928	2.303
5	QUAN HÓA	27.008	2.501	24.507	123.679	27.008	2.501	24.507	123.679	0
6	QUAN SƠN	26.513	2.915	23.598	122.063	26.179	3.534	22.645	120.743	1.320
7	NHƯ THANH	39.708	2.417	37.291	183.305	39.370	2.416	36.954	181.694	1.611
8	NHƯ XUÂN	40.302	3.551	36.751	186.280	40.172	3.551	36.621	185.639	641
9	MƯỜNG LÁT	38.220	750	37.470	180.485	38.220	750	37.470	180.485	0
10	THƯỜNG XUÂN	39.550	11.553	27.997	176.821	39.550	11.553	27.997	176.821	0
11	THẠCH THÀNH	33.076	9.383	23.693	150.170	33.076	9.383	23.693	150.050	120
	<b>Tổng 11 huyện</b>	<b>388.250</b>	<b>81.774</b>	<b>306.476</b>	<b>1.779.602</b>	<b>386.529</b>	<b>85.020</b>	<b>301.509</b>	<b>1.771.802</b>	<b>7.800</b>

